

Số: 003/2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao,
tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước**

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 44/2025/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và yếu tố khách quan khi xác định tiền lương, thù lao

1. Nguyên tắc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận để xác định tiền lương và tỷ suất lợi nhuận là lợi nhuận trước thuế thu nhập

doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp được thành lập và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận thì được sử dụng chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí sau khi loại trừ tác động của các yếu tố khách quan, nếu có để thay cho chỉ tiêu lợi nhuận và tính tỷ suất lợi nhuận khi xác định tiền lương); năng suất lao động và chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp (sau đây gọi là tỷ suất lợi nhuận) được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các yếu tố khách quan quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP tác động trực tiếp làm tăng hoặc giảm năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thì doanh nghiệp tính toán loại trừ khi xác định tiền lương và thù lao, trong đó việc tính toán, loại trừ tác động của yếu tố khách quan phải được lượng hóa thành giá trị, số liệu cụ thể theo nguyên tắc: yếu tố khách quan làm tăng năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thì phải giảm trừ, yếu tố khách quan làm giảm năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thì được cộng thêm vào năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận khi xác định tiền lương, thù lao.

Điều 4. Quản lý lao động, thang lương, bảng lương

1. Doanh nghiệp xây dựng kế hoạch lao động, tổ chức tuyển dụng, sử dụng lao động và thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP; xây dựng và ban hành thang lương, bảng lương, phụ cấp lương theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Hằng năm doanh nghiệp rà soát lại các mức lương của người lao động và Ban điều hành, Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách trong thang lương, bảng lương, phụ cấp lương hiện hành. Trường hợp các mức lương trong thang lương, bảng lương, phụ cấp lương hiện hành bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 6 thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP; trường hợp không bảo đảm thì doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới thang lương, bảng lương, phụ cấp lương theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Chương II

TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG

Điều 5. Phương pháp xác định

Quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành được xác định theo các phương pháp quy định tại Điều 7 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Lựa chọn phương pháp xác định

Doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Mục 2 XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THÔNG QUA MỨC LƯƠNG BÌNH QUÂN

Điều 7. Mức tiền lương bình quân kế hoạch

Mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó mức tiền lương kế hoạch theo khoản 1 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP được xác định như sau:

1. Doanh nghiệp có năng suất lao động kế hoạch tăng so với thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định như sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} + TL_{bqthnt} \times \left(\frac{W_{kh}}{W_{thnt}} - 1 \right) \times H_{tlln} \quad (1)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề, được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện (bao gồm cả phần tiền lương tăng thêm đối với trường hợp doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch) năm trước liền kề của người lao động và Ban điều hành chia cho số lao động bình quân thực tế sử dụng năm trước liền kề xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và chia cho số tháng thực tế doanh nghiệp hoạt động trong năm.

Riêng mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2024 làm cơ sở xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2025, được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của người lao động, tiền lương của Ban điều hành từ quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2024 theo quy chế trả lương của doanh nghiệp và tiền thưởng an toàn (đối với doanh nghiệp đang thực hiện chế độ thưởng an toàn, nếu có) chia cho số lao động (bao gồm cả Ban điều hành) bình quân thực tế sử dụng năm 2024 và chia cho số tháng thực tế doanh nghiệp hoạt động trong năm.

- W_{kh} : Năng suất lao động kế hoạch; W_{thnt} : Năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề, xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

- H_{tln} : Hệ số tiền lương gắn với lợi nhuận, trong đó lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì H_{tln} bằng 1,0; Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì H_{tln} bằng 0,8.

2. Doanh nghiệp có năng suất lao động kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định gắn với lợi nhuận như sau:

a) Lợi nhuận kế hoạch cao hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} + TL_{ln} \quad (2)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.
- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.
- TL_{ln} : Khoản tiền lương tăng thêm theo lợi nhuận, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ln} = TL_{bqthnt} \times \left(\frac{P_{kh}}{P_{thnt}} - 1 \right) \times 0,2 \quad (3)$$

P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

b) Lợi nhuận kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa bằng mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

c) Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ln} \quad (4)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.
- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.
- TL_{ln} : Khoản tiền lương giảm theo lợi nhuận, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ln} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \right) \times 0,2 \quad (5)$$

P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

3. Doanh nghiệp có năng suất lao động kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định như sau:

a) Lợi nhuận kế hoạch cao hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định gắn với lợi nhuận theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} + TL_{ln} \quad (6)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.
- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.
- TL_{ns} : Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ns} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{W_{kh}}{W_{thnt}}\right) \times 0,8 \quad (7)$$

W_{kh} : Năng suất lao động kế hoạch; W_{thnt} : Năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề, xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

TL_{ln} : Khoản tiền lương tăng thêm theo lợi nhuận.

b) Lợi nhuận kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định bằng mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề trừ đi khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động (TL_{ns}).

c) Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} - TL_{ln} \quad (8)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.
- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.
- TL_{ns} : Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động.
- TL_{ln} : Khoản tiền lương giảm theo lợi nhuận.

4. Mức tiền lương bình quân sau khi xác định theo khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được bảo đảm không thấp hơn mức tiền lương chế độ theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Mức tiền lương bình quân thực hiện

Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân kế hoạch, gắn với mức tăng hoặc giảm năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động kế hoạch và lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch theo nguyên tắc như xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức tăng hoặc giảm năng suất lao động và lợi nhuận kế hoạch so với năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Điều 9. Xác định quỹ tiền lương

1. Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định theo công thức sau:

$$Q_{kh} = TL_{bqkh} \times L_{khhq} \times t + V_{dt} \quad (9)$$

Trong đó:

- Q_{kh} : Quỹ tiền lương kế hoạch.
- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch, xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.
- L_{khhq} : Số lao động bình quân kế hoạch, xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- t : Số tháng doanh nghiệp hoạt động trong năm.
- V_{dt} : Khoản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương, được tính trên cơ sở số cán bộ chuyên trách đoàn thể kế hoạch bình quân và khoản chênh lệch giữa mức tiền lương bình quân của cán bộ chuyên trách đoàn thể ở doanh nghiệp cao hơn và mức tiền lương bình quân do tổ chức đoàn thể trả. Mức tiền lương bình quân của cán bộ chuyên trách đoàn thể ở doanh nghiệp được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân dùng làm căn cứ để xác định khoản chênh lệch tiền lương năm trước liền kề của cán bộ chuyên trách đoàn thể theo quy định của Nhà nước và điều chỉnh theo năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định theo công thức sau:

$$Q_{th} = TL_{bqth} \times L_{thbq} \times t + V_{dt} \quad (10)$$

Trong đó:

- Q_{th} : Quỹ tiền lương thực hiện.
- TL_{bqth} : Mức tiền lương bình quân thực hiện, xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.
- L_{thbq} : Số lao động bình quân thực tế sử dụng, xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- t : Số tháng thực tế doanh nghiệp hoạt động trong năm.
- V_{dt} : Khoản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương, xác định theo khoản 1 Điều này.

3. Đối với doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì được tính thêm tiền lương vào quỹ tiền lương thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này theo nguyên tắc vượt 1% lợi nhuận thì được tăng thêm tối đa 2% quỹ tiền lương theo khoản 2 Điều này, nhưng phần tiền lương tăng thêm không quá 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch và không quá 02 tháng tiền lương bình quân thực hiện quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Mục 3

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THÔNG QUA ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG ỔN ĐỊNH

Điều 10. Đơn giá tiền lương ổn định

Đơn giá tiền lương ổn định (sau đây gọi tắt là đơn giá) được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó đơn giá được xác định bằng tổng tiền lương của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá chia cho tổng các giá trị chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh theo công thức sau:

$$ĐG = \frac{\sum_{i=n-k}^{n-1} QTLth_i}{\sum_{i=n-k}^{n-1} CTĐGth_i} \quad (11)$$

Trong đó:

- $ĐG$: Đơn giá.
- n : Năm đầu tiên của giai đoạn doanh nghiệp áp dụng đơn giá.
- k : Số các năm doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá ($k = 2$ hoặc $k = 3$ hoặc $k = 4$ hoặc $k = 5$).
- i : Các năm cụ thể liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá

- $\sum_{i=n-k}^{n-1} QTLth_i$: Tổng các quỹ tiền lương thực hiện (bao gồm cả phần tiền lương

tăng thêm đối với trường hợp doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch) của người lao động và Ban điều hành của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá. Đối với doanh nghiệp xác định đơn giá mà phải sử dụng các quỹ tiền lương thực hiện từ năm 2024 trở về trước thì quỹ tiền lương thực hiện từ năm 2024 trở về trước gồm quỹ tiền lương thực hiện của người lao động, tiền lương của Ban điều hành từ quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý theo quy chế trả lương của doanh nghiệp và tiền thưởng an toàn (đối với doanh nghiệp đang thực hiện chế độ thưởng an toàn, nếu có).

- $\sum_{i=n-k}^{n-1} CTĐGth_i$: Tổng các giá trị chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp

lựa chọn tính đơn giá (theo tổng sản phẩm, sản lượng, kể cả sản phẩm, sản lượng quy đổi hoặc tổng doanh thu hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có tiền lương hoặc lợi nhuận hoặc chỉ tiêu khác phản ánh được đặc điểm, tính chất, hao phí lao động của người lao động) thực tế thực hiện của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá.

Điều 11. Quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương đơn giá

1. Doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương kế hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP làm cơ sở để tạm ứng chi trả tiền lương hằng tháng cho người lao động và Ban điều hành.

2. Hằng năm, căn cứ chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực hiện, doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương đơn giá làm cơ sở xác định quỹ tiền lương thực hiện quy định tại Điều 12 Thông tư này theo công thức sau:

$$Q_{TLĐG} = ĐG \times T_{CTĐGTH} \quad (12)$$

Trong đó:

- $Q_{TLĐG}$: Quỹ tiền lương đơn giá.
- $ĐG$: Đơn giá, xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.
- $T_{CTĐGTH}$: Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh doanh nghiệp lựa chọn tính đơn giá thực hiện hằng năm.

Điều 12. Xác định quỹ tiền lương thực hiện

Căn cứ quỹ tiền lương đơn giá xác định theo công thức (12) tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này, doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thực hiện gắn với năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện hằng năm như sau:

1. Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện không thấp hơn lợi nhuận bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá và điều chỉnh theo năng suất lao động như sau:

a) Mức tăng (theo tỷ lệ %) tiền lương bình quân đơn giá so với tiền lương bình quân của các năm trước bằng hoặc thấp hơn mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện tối đa được xác định bằng quỹ tiền lương đơn giá;

b) Mức tăng (theo tỷ lệ %) tiền lương bình quân đơn giá so với tiền lương bình quân của các năm trước cao hơn mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện tối đa được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá sau khi giảm trừ, bảo đảm mức tăng (theo tỷ lệ %) tiền lương bình quân đơn giá so với tiền lương bình quân của các năm trước không vượt quá mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân.

Tiền lương bình quân đơn giá được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá và số lao động (bao gồm cả Ban điều hành) bình quân năm thực tế sử dụng; Tiền lương bình quân của các năm trước được xác định trên cơ sở tổng các quỹ tiền lương thực hiện để tính đơn giá tại Điều 10 Thông tư này và tổng số lao động (bao gồm cả Ban điều hành) bình quân năm thực tế sử dụng của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá.

2. Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận bình quân thì được tính thêm tiền lương vào quỹ tiền lương thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này theo nguyên tắc vượt 1% lợi nhuận thì được tăng thêm tối đa 2% quỹ tiền lương thực hiện, nhưng phần tiền lương tăng thêm không quá 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch và không quá 02 tháng tiền lương bình quân tính bằng quỹ tiền lương thực hiện tại khoản 1 Điều này chia cho số lao động bình quân năm thực tế sử dụng và chia cho số tháng thực tế doanh nghiệp hoạt động trong năm.

3. Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận bình quân, sau khi xác định quỹ tiền lương thực hiện trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá và điều chỉnh theo năng suất lao động theo nguyên tắc tương tự như doanh nghiệp có lợi nhuận năm thực hiện không thấp hơn lợi nhuận bình quân quy định tại khoản 1 Điều này thì phải giảm trừ quỹ tiền lương thực hiện này tương ứng theo tỷ lệ (%) hoặc theo giá trị tuyệt đối của phần lợi nhuận thực hiện thấp hơn so với lợi nhuận bình quân, bảo đảm quỹ tiền lương thực hiện sau khi giảm trừ không thấp hơn quỹ tiền lương tính trên cơ sở số lao động bình quân thực tế sử dụng và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

4. Doanh nghiệp không có lợi nhuận hoặc lỗ thì quỹ tiền lương thực hiện được tính trên cơ sở số lao động bình quân thực tế sử dụng và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP. Trường hợp giảm lỗ (kể cả năm thực hiện không có lợi nhuận) so với lợi nhuận bình quân thì doanh nghiệp căn cứ vào mức độ giảm lỗ để xác định quỹ tiền lương, bảo đảm tương quan chung và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định.

5. Năng suất lao động bình quân, lợi nhuận bình quân theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 4

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP, TẠM ỨNG, DỰ PHÒNG VÀ PHÂN PHỐI TIỀN LƯƠNG

Điều 13. Xác định quỹ tiền lương đối với một số trường hợp

Doanh nghiệp thực hiện sản phẩm dịch vụ công hoặc hoạt động trong lĩnh vực mà Nhà nước có quy định hạn mức sản xuất, doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá tiền lương mà trong giai đoạn áp dụng đơn giá đó phát sinh nhiệm vụ mới, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ quản lý, điều hành bay mà phải bổ sung lao động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp sử dụng lao động công nghệ cao thì quỹ tiền lương được xác định theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó:

1. Đối với doanh nghiệp vừa thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh (ngoài thực hiện sản phẩm, dịch vụ công) thì quỹ tiền lương của doanh nghiệp gồm phần quỹ tiền lương tương ứng với sản phẩm, dịch vụ công và phần quỹ tiền lương theo hoạt động sản xuất, kinh doanh, được xác định như sau:

a) Phần quỹ tiền lương tương ứng với sản phẩm, dịch vụ công được xác định theo tiến độ thực hiện, mức độ hoàn thành khối lượng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ;

b) Phần quỹ tiền lương tương ứng với hoạt động sản xuất kinh doanh, đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua mức tiền lương bình quân thì được xác định theo quy định tại Mục 2 Chương này; đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá thì được xác định theo quy định tại Mục 3 Chương này. Khi xác định phần quỹ tiền lương này thì chỉ tiêu tính năng suất lao

động và lợi nhuận được tính theo chỉ tiêu hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó năng suất lao động được tính trên số lao động bình quân năm của doanh nghiệp xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quỹ tiền lương sau khi xác định theo điểm a và điểm b khoản này được bảo đảm thấp nhất bằng quỹ tiền lương tính trên cơ sở số lao động bình quân sử dụng và mức tiền lương chế độ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Đối với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ quản lý, điều hành bay mà theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần phải bổ sung lao động để bảo đảm mục tiêu an ninh, an toàn hàng không, nếu áp dụng phương pháp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá thì được tính tiền lương của số lao động dự kiến phải bổ sung vào đơn giá làm cơ sở xác định quỹ tiền lương như sau:

a) Số lao động dự kiến phải bổ sung được tính theo số lượng lao động dự kiến phải sử dụng (tính bình quân theo năm) theo lộ trình, được xác định trên cơ sở chiến lược, quy hoạch, chủ trương, kế hoạch đầu tư, phát triển liên quan đến lĩnh vực hàng không do cấp có thẩm quyền phê duyệt, các tiêu chuẩn, quy định của nhà chức trách hàng không, các yêu cầu theo thoả thuận quốc tế liên quan đến an ninh, an toàn hàng không mà doanh nghiệp đại diện Việt Nam ký kết, tham gia và các yêu cầu khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo mục tiêu an ninh, an toàn hàng không;

b) Tiền lương của số lao động dự kiến phải bổ sung được tính theo mức tiền lương bình quân thực hiện của lao động cùng loại trong các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá và được tính vào tổng tiền lương để xác định đơn giá theo Điều 10 và tiền lương bình quân của các năm trước quy định tại Điều 12 Thông tư này. Doanh nghiệp phải bảo đảm bổ sung số lao động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tính tiền lương vào đơn giá trong giai đoạn thực hiện đơn giá.

3. Đối với doanh nghiệp sử dụng lao động công nghệ cao thì xác định quỹ tiền lương như sau:

a) Lao động công nghệ cao, bao gồm lao động là người lái máy bay, người thuộc đối tượng nhân lực công nghệ cao quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Công nghệ cao liên quan đến năng lượng hydrogen và lao động thực hiện các công việc tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được

khuyến khích phát triển; nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trực tiếp nghiên cứu, phát triển, thiết kế, lắp ráp, chế tạo, thử nghiệm, kiểm thử sản phẩm bán dẫn, sản phẩm trí tuệ nhân tạo, sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trọng yếu theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Doanh nghiệp sử dụng lao động công nghệ cao quy định tại điểm a khoản này mà thấy cần có nguồn tiền lương riêng để trả lương tương xứng nhằm thu hút, khuyến khích, duy trì sử dụng số lao động công nghệ cao thì được tính phần tiền lương của số lao động này tách riêng so với quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành;

c) Mức tiền lương để tính phần tiền lương của lao động công nghệ cao được căn cứ vào mặt bằng tiền lương của các chức danh tương đương trên thị trường, do doanh nghiệp xác định, lựa chọn mức tiền lương cụ thể, nhưng phải bảo đảm không làm giảm lợi nhuận so với lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề, nếu doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua mức tiền lương bình quân; trường hợp doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá thì không làm giảm lợi nhuận so với lợi nhuận bình quân. Phần tiền lương này được bảo đảm không thấp hơn phần tiền lương tính theo mức tiền lương trong hợp đồng lao động, doanh nghiệp phải báo cáo cùng thời điểm khi xác định quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành (đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua mức tiền lương bình quân) hoặc quỹ tiền lương thực hiện (đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá) để cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện và chỉ được sử dụng để trả cho lao động công nghệ cao theo quy chế trả lương của doanh nghiệp;

d) Khi xác định riêng phần tiền lương của lao động công nghệ cao theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này, doanh nghiệp loại trừ số lượng lao động công nghệ cao khi xác định số lao động bình quân, năng suất lao động, đơn giá, tiền lương bình quân, quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành và khoản 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Tạm ứng, dự phòng và phân phối tiền lương

Doanh nghiệp quyết định tạm ứng, dự phòng tiền lương và thực hiện phân phối tiền lương của người lao động và Ban điều hành, tiền lương của lao động công nghệ cao theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó mức tiền lương bình quân của người lao động làm căn cứ để so sánh khi xác định mức tiền lương tối đa của Tổng giám đốc, Giám đốc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP bao gồm cả tiền lương của lao động công nghệ cao (nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này.

Chương III TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 15. Mức lương cơ bản, mức tiền lương kế hoạch

Mức lương cơ bản và mức tiền lương kế hoạch của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách được thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó mức tiền lương kế hoạch theo điểm b khoản 1 và khoản 5 Điều 21 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP được xác định như sau:

1. Doanh nghiệp có lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề và tỷ suất lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$MTL_{kh} = ML_{cb} \times 2 \times \frac{ROE_{kh}}{ROE_{thnt}} \times 0,7 \quad (13)$$

Trong đó:

- MTL_{kh} : Mức tiền lương kế hoạch.
- ML_{cb} : Mức lương cơ bản.
- ROE_{kh} : Tỷ suất lợi nhuận kế hoạch; ROE_{thnt} : Tỷ suất lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

2. Doanh nghiệp có lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề và tỷ suất lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$MTL_{kh} = ML_{cb} \times 2 \times \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \times 0,7 \quad (14)$$

Trong đó:

- MTL_{kh} : Mức tiền lương kế hoạch.
- ML_{cb} : Mức lương cơ bản.
- P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

3. Doanh nghiệp có lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận kế hoạch đều thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch được xác định như sau:

a) Trường hợp tỷ lệ (%) tỷ suất lợi nhuận kế hoạch so với tỷ suất lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thấp hơn tỷ lệ (%) lợi nhuận kế hoạch so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch tối đa xác định theo công thức (13);

b) Trường hợp tỷ lệ (%) lợi nhuận kế hoạch so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thấp hơn tỷ lệ (%) tỷ suất lợi nhuận kế hoạch so với tỷ suất lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch tối đa xác định theo công thức (14).

4. Doanh nghiệp có lợi nhuận hoặc tỷ suất lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn thực hiện năm trước liền kề, nhưng mức tiền lương kế hoạch sau khi xác định theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2 Điều này mà thấp hơn mức tiền lương thực hiện (bao gồm cả phần tiền lương tăng thêm khi doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch) năm trước liền kề thì được tính bằng mức tiền lương thực hiện năm trước liền kề. Riêng mức tiền lương thực hiện năm 2024 làm cơ sở so sánh khi xác định mức tiền lương kế hoạch năm 2025 là mức tiền lương từ quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2024 (bao gồm cả tiền thưởng an toàn đối với doanh nghiệp đang thực hiện chế độ thưởng an toàn, nếu có) được xác định theo quy định của pháp luật, phân phối theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

5. Mức tiền lương kế hoạch sau khi xác định theo khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không thấp hơn 80% mức lương cơ bản.

Điều 16. Mức tiền lương thực hiện, mức thù lao, tạm ứng tiền lương, thù lao, quyết định mức tiền lương, thù lao

1. Doanh nghiệp xác định mức tiền lương thực hiện của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách và mức thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Việc tạm ứng tiền lương, thù lao và quyết định mức tiền lương, thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Chương IV
TIỀN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Điều 17. Tiền thưởng, phúc lợi đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Tiền thưởng, phúc lợi của người lao động, Ban điều hành, Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó tiền lương của Ban điều hành làm việc theo chế độ bổ nhiệm làm cơ sở để xác định tiền thưởng là mức tiền lương từ quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

Điều 18. Tiền thưởng, phúc lợi đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

Tiền thưởng, phúc lợi của người lao động, Ban điều hành, Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó tiền lương của Ban điều hành làm việc theo chế độ bổ nhiệm làm cơ sở để xác định tiền thưởng là mức tiền lương từ quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2025. Các chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ các văn bản sau:

a) Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước;

b) Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

đ) Thông tư số 33/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020;

e) Thông tư số 37/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

g) Thông tư số 04/2018/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi một số điều của Thông tư số 37/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

h) Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;

i) Thông tư số 04/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;

k) Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương,

thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

1) Thông tư số 12/2024/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

3. Đối với doanh nghiệp đã phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 trước thời điểm Nghị định số 44/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều chỉnh lại quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của người lao động và Ban điều hành, mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025 của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên theo các nội dung được hướng dẫn tại Thông tư này, bảo đảm quy định tại Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Điều 20. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng giám đốc, Giám đốc, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 28 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó đối với quỹ tiền lương kế hoạch trong doanh nghiệp lựa chọn xác định quỹ tiền lương thông qua mức lương bình quân và quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành, trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu cho ý kiến trước khi phê duyệt; trường hợp Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đã phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP thì gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu trong vòng 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, nhưng phải gửi trước ngày 15 tháng 4 hằng năm để cơ quan đại diện chủ sở hữu cho ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

4. Khi thực hiện các trách nhiệm theo khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Tổng giám đốc, Giám đốc, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo thống kê số liệu theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Nội vụ để được nghiên cứu giải quyết. *a*

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW các đoàn thể và các Hội;
- Sở Tài chính tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CTL&BXH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Văn Thanh

Phụ lục

Xác định năng suất lao động, năng suất lao động bình quân, lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận

(Kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)



1. Chỉ tiêu xác định năng suất lao động

a) Chỉ tiêu xác định năng suất lao động do doanh nghiệp lựa chọn theo chỉ tiêu tổng sản phẩm, sản lượng (kể cả sản phẩm, sản lượng quy đổi) hoặc tổng doanh thu hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có tiền lương hoặc lợi nhuận hoặc chỉ tiêu khác phản ánh được đặc điểm, tính chất, hao phí lao động của người lao động.

b) Doanh nghiệp lựa chọn chỉ tiêu nào để xác định năng suất lao động khi xác định tiền lương bình quân kế hoạch (đối với doanh nghiệp lựa chọn xác định quỹ tiền lương thông qua mức tiền lương bình quân) thì phải sử dụng chỉ tiêu đó để xác định năng suất lao động khi xác định tiền lương bình quân thực hiện; đối với doanh nghiệp lựa chọn xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá thì phải sử dụng cùng chỉ tiêu xác định năng suất lao động, năng suất lao động bình quân khi xác định quỹ tiền lương thực hiện và tiền lương bình quân các năm trước.

2. Xác định số lao động bình quân

Số lao động bình quân kế hoạch và số lao động bình quân thực tế sử dụng được xác định như sau:

a) Số lao động bình quân, bao gồm tất cả số lao động làm việc theo hợp đồng lao động, người lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu, thuộc đối tượng hưởng lương từ quỹ tiền lương theo quy định tại Thông tư này và các thành viên Ban điều hành, không bao gồm Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên và cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương.

b) Số lao động bình quân tháng được tính theo công thức sau:

$$l_i = \frac{\sum_{j=1}^m X_j}{m} \quad (1)$$

Trong đó:

- l_i : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

- X_j : Số lao động của ngày làm việc thứ j trong tháng, được tính theo số người làm việc và nghỉ việc do: ốm, thai sản, con ốm, tai nạn lao động, phép năm, đi học, nghỉ việc riêng có lương theo bảng chấm công của doanh nghiệp. Đối với ngày nghỉ thì lấy số lao động thực tế làm việc theo bảng chấm công của doanh nghiệp ở ngày trước liền đó, nếu ngày trước đó cũng là ngày nghỉ thì lấy ngày liền kề tiếp theo không phải là ngày nghỉ.

- $\sum_{j=1}^m X_j$: Tổng số lao động các ngày làm việc trong tháng.

- m : Số ngày làm việc theo lịch trong tháng.

- j : Ngày làm việc cụ thể trong tháng.

c) Số lao động bình quân năm được tính theo công thức sau:

$$L_{bq} = \frac{\sum_{i=1}^t l_i}{t} \quad (2)$$

Trong đó:

- L_{bq} : Số lao động bình quân năm.

- l_i : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

- i : Số nguyên, dương dùng để chỉ tháng thứ i trong năm, từ 1 đến 12.

- $\sum_{i=1}^t l_i$: Tổng số lao động bình quân các tháng trong năm.

- t : Số tháng doanh nghiệp hoạt động trong năm.

Đối với doanh nghiệp có số lao động bình quân năm là số thập phân thì việc làm tròn số được áp dụng theo nguyên tắc số học, nếu phần thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn thành 1; đối với số lao động bình quân tháng có số thập phân thì được giữ nguyên sau dấu phẩy hai số và không làm tròn số.

3. Xác định năng suất lao động

a) Năng suất lao động kế hoạch (W_{kh}) được tính bằng chỉ tiêu xác định năng suất lao động kế hoạch tại khoản 1 Phụ lục này chia cho số lao động bình quân năm kế hoạch xác định theo khoản 2 Phụ lục này.

b) Năng suất lao động thực hiện (W_{th}) được tính bằng chỉ tiêu xác định năng suất lao động thực hiện tại khoản 1 Phụ lục này chia cho số lao động bình quân năm thực tế sử dụng xác định theo khoản 2 Phụ lục này.

4. Xác định năng suất lao động bình quân

a) Năng suất lao động bình quân (W_{bq}) đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá được xác định bằng tổng các giá trị chỉ tiêu tính năng suất lao động thực tế thực hiện các năm trước liền kề năm đầu tiên áp dụng đơn giá chia cho tổng số lao động bình quân thực tế sử dụng của các năm trước liền kề năm đầu tiên áp dụng đơn giá. Số các năm liền trước bằng số năm doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá.

b) Mức tăng năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân xác định theo công thức:

$$I_w = \frac{W_{th}}{W_{bq}} \quad (3)$$

Trong đó:

- I_w : Mức tăng năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân.
- W_{th} : Năng suất lao động thực hiện, xác định theo điểm b khoản 3 Phụ lục này.
- W_{bq} : Năng suất lao động bình quân.

5. Xác định lợi nhuận bình quân

Lợi nhuận bình quân được xác định bằng bình quân của lợi nhuận thực hiện các năm liền trước năm đầu tiên doanh nghiệp áp dụng đơn giá. Số các năm liền trước bằng số năm doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá.

6. Xác định tỷ suất lợi nhuận

a) Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận làm cơ sở để xác định tiền lương theo quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 21; khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Thông tư này được xác định bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho chỉ tiêu do doanh nghiệp lựa chọn theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp;

b) Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính và được tính theo chỉ tiêu vốn bình quân đầu kỳ và cuối kỳ;

c) Doanh nghiệp lựa chọn chỉ tiêu vốn nào (vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp) để tính tỷ suất lợi nhuận kế hoạch khi xác định mức tiền lương kế hoạch của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên thì phải sử dụng chỉ tiêu vốn đó để tính tỷ suất lợi nhuận thực hiện khi xác định mức tiền lương thực hiện của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM ...
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số	Tình hình sử dụng lao động năm trước					Kế hoạch sử dụng lao động năm		
		Số lao động bình quân năm kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Số lao động mới trong năm	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động sử dụng bình quân thực tế sử dụng trong năm	Số lao động mới trong năm	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động bình quân năm kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Người quản lý, Kiểm soát viên, trong đó:								
-	Số thành viên Ban điều hành								
-	Thành viên hội đồng chuyên trách								
-	Kiểm soát viên chuyên trách								
-	Thành viên hội đồng không chuyên trách								
-	Kiểm soát viên không chuyên trách								
2	Lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ (2)								
3	Công nhân trực tiếp SXKD								
4	Nhân viên thừa hành phục vụ								
Tổng cộng									

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Tổng giám đốc, Giám đốc, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Số lao động (bao gồm cả Trưởng, Phó Trưởng phòng/ban) của các phòng chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ.

(3) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (3)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc Người đại diện phần vốn nhà nước (3)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ
KẾ HOẠCH NĂM ... CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
(đối với doanh nghiệp xác định quỹ lương thông qua mức lương bình quân)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm...		Kế hoạch năm ...
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng			
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng			
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng			
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
6	Năng suất lao động (2)	(3)			
II	Tiền lương của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao)				
1	Số lao động bình quân, trong đó:	Người			
-	Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân	Người			
-	Số lao động bình quân (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Người			
2	Tiền lương bình quân của người lao động và Ban điều hành, trong đó:	1.000đ/tháng			
a)	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/tháng			
b)	Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm), trong đó:	1.000đ/tháng			
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Kế toán trưởng	1.000đ/tháng			
3	Quỹ tiền lương người lao động và Ban điều hành, trong đó:	Tr.đồng			
-	Phản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng			

-	Phần tiền lương thực hiện tăng thêm khi lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (nếu có)	Tr.đồng			
-	Phần quỹ tiền lương theo sản phẩm, dịch vụ công (đối với doanh nghiệp vừa thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa thực hiện hoạt động SXKD)	Tr.đồng			
4	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng			
III	Tiền lương của lao động công nghệ cao				
1	Số lao động công nghệ cao bình quân	Người			
2	Phần tiền lương của lao động công nghệ cao	Tr.đồng			
3	Tiền lương bình quân	1.000đ/tháng			
4	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng			
IV	Tiền thưởng				
1	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Tr.đồng			
2	Tiền thưởng bình quân của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao), trong đó:	1.000đ/tháng			
-	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/tháng			
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Kế toán trưởng	1.000đ/tháng			
3	Tiền thưởng bình quân của lao động công nghệ cao	1.000đ/tháng			

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Tổng giám đốc, Giám đốc, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 1, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi cụ thể tên chỉ tiêu tính năng suất lao động doanh nghiệp lựa chọn, đối với doanh nghiệp sử dụng chỉ tiêu khác phản ánh hao phí lao động thì phải có thuyết minh cụ thể.

(3) Ghi đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính năng suất lao động tại điểm (2) theo năm.

(4) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (4)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước (4)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM...
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

(đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá)

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Các năm liên trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá				Thực hiện năm ...
			Thực hiện năm ...	Thực hiện năm ...	Thực hiện năm ...	Bình quân các năm liên trước	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh						
1	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh tính đơn giá (2)						
2	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng					
3	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng					
4	Năng suất lao động (3)	(4)					
II	Tiền lương của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao)						
1	Số lao động bình quân, trong đó:	Người					
-	Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân	Người					
-	Số lao động bình quân (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Người					
2	Thời gian áp dụng đơn giá (5)... năm, với đơn giá là ...	(6)					
3	Tiền lương bình quân của người lao động và Ban điều hành	1.000đ/ tháng					
a)	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/ tháng					
b)	Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm), trong đó:	1.000đ/ tháng					
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Kế toán trưởng	1.000đ/ tháng					

III	Quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao)						
1	Quỹ tiền lương đơn giá	Tr.đồng					
2	Quỹ tiền lương thực hiện, trong đó:	Tr.đồng					
-	Phần tiền lương thực hiện tăng thêm khi lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (nếu có)	Tr.đồng					
-	Phần quỹ tiền lương theo sản phẩm, dịch vụ công (đối với doanh nghiệp vừa thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa thực hiện hoạt động SXKD)	Tr.đồng					
3	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng					
IV	Tiền lương của lao động công nghệ cao						
1	Số lao động công nghệ cao bình quân	Người					
2	Phần tiền lương của lao động công nghệ cao	Tr.đồng					
3	Tiền lương bình quân	1.000đ/ tháng					
4	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng					
V	Tiền thưởng						
1	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Tr.đồng					
2	Tiền thưởng bình quân của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao), trong đó:	1.000đ/ tháng					
-	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/ tháng					
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Kế toán trưởng	1.000đ/ tháng					
3	Tiền thưởng bình quân của lao động công nghệ cao	1.000đ/ tháng					

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Tổng giám đốc, Giám đốc, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 1, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi cụ thể tên chỉ tiêu tính đơn giá.

(3) Ghi cụ thể tên chỉ tiêu tính năng suất lao động doanh nghiệp lựa chọn, đối với doanh nghiệp sử dụng chỉ tiêu khác phản ánh hao phí lao động thì phải có thuyết minh cụ thể.

(4) Ghi đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính năng suất lao động tại điểm (2) theo năm.

(5) Ghi số năm doanh nghiệp áp dụng đơn giá.

(6) Ghi cụ thể đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính đơn giá.

(7) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (7)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước (7)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC
VÀ KẾ HOẠCH NĂM ... CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm ...		Kế hoạch năm ...
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp (2)	Tr.đồng			
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng			
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng			
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng			
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
6	Tỷ suất lợi nhuận (3)	%			
II	Mức tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách				
1	Số Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên	Người			
2	Nhóm ... (4), Mức ... (5)				
3	Mức lương cơ bản, trong đó:				
-	Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty)/Chủ tịch Hội đồng quản trị	... trđ/tháng			
-	Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
-	Trưởng ban kiểm soát	... trđ/tháng			
-	Kiểm soát viên	... trđ/tháng			
4	Mức tiền lương được hưởng, trong đó				
-	Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty)/Chủ tịch Hội đồng quản trị	... trđ/tháng			
-	Bình quân của các Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
-	Trưởng ban kiểm soát	... trđ/tháng			
-	Bình quân của các Kiểm soát viên	... trđ/tháng			
III	Thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách				
1	Số Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên	Người			

2	Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
3	Kiểm soát viên	... trđ/tháng			
IV	Tiền thưởng				
1	Quỹ tiền thưởng của người quản lý, Kiểm soát viên	Tr.đồng			
2	Tiền thưởng bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên, trong đó:	... trđ/tháng			
-	Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty)/Chủ tịch Hội đồng quản trị	... trđ/tháng			
-	Các Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
-	Trưởng ban kiểm soát	... trđ/tháng			
-	Các Kiểm soát viên	... trđ/tháng			

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Doanh nghiệp lựa chọn chỉ tiêu vốn nào (vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp) để tính tỷ suất lợi nhuận thì ghi chỉ tiêu vốn đó.

(3) Xác định theo chỉ tiêu vốn doanh nghiệp lựa chọn tại (1).

(4) Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nhóm I thì ghi nhóm I, thuộc đối tượng áp dụng nhóm II thì ghi nhóm II.

(5) Doanh nghiệp ghi cụ thể Mức (Mức 1 hoặc Mức 2 hoặc Mức 3 hoặc Mức 4) tương ứng với nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động mà doanh nghiệp đủ điều kiện áp dụng.

(6) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này.

Người lập biểu (6)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày.....tháng.....năm.....
**Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với
doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
hoặc Người đại diện phần vốn nhà nước (6)**
(ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM ...
(đối với các doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành thông qua mức lương bình quân)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên doanh nghiệp	Chi tiêu sản xuất, kinh doanh									Số lao động bình quân (kể cả thành viên Ban điều hành) (người)			Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân (người)			Quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành (tr.đ)			Mức tiền lương bình quân của người lao động (tr.đ/th)			Mức tiền lương của Tổng giám đốc, Giám đốc (theo chế độ bổ nhiệm (tr.đ/th)			Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động (tr.đ)
		Lợi nhuận (tr.đ)			Chỉ tiêu xác định năng suất lao động (2)			Năng suất lao động (3)																		
		KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước (4)	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
Tổng cộng																										

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi giá trị tương ứng của chỉ tiêu xác định năng suất lao động.

(3) Năng suất lao động tính theo năm.

(4) Tại cột (19), riêng năm 2024 thì chia cột (19) thành 2 cột, trong đó: (i) một cột ghi quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của người lao động; (ii) một cột ghi tiền lương của Ban điều hành từ quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2024 theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

(5) Đối với đơn vị sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (5)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị (5)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN NĂM ...
(đối với các doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành thông qua đơn giá)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên doanh nghiệp	Chi tiêu sản xuất, kinh doanh								Đơn giá		Số lao động bình quân (kể cả thành viên Ban điều hành) (người)		Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân (người)		Quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành (tr.đ)		Mức tiền lương bình quân của người lao động (tr.đ/th)		Mức tiền lương của Tổng giám đốc, Giám đốc (theo chế độ bổ nhiệm) (tr.đ/th)		Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động (tr.đ)
		Giá trị chi tiêu sản xuất, kinh doanh tính đơn giá		Chi tiêu xác định năng suất lao động (2)		Năng suất lao động (3)		Lợi nhuận (tr.đ)		Số năm doanh nghiệp áp dụng đơn giá (năm)	Đơn giá (4)											
		Tổng giá trị chi tiêu các năm liền trước	TH năm ...	Tổng các giá trị chi tiêu tính năng suất lao động các năm liền trước	TH năm ...	Bình quân	TH năm ...	Bình quân	TH năm ...			TH các năm liền trước	TH năm ...	TH các năm liền trước	TH năm ...	TH các năm liền trước (5)	TH năm ...	TH các năm liền trước	TH năm ...	TH năm ...		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Doanh nghiệp A																					
2	Doanh nghiệp B																					
Tổng cộng																						

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi giá trị tương ứng của chi tiêu xác định năng suất lao động.

(3) Năng suất lao động tính theo năm.

(4) Ghi rõ đơn giá doanh nghiệp áp dụng.

(5) Đối với doanh nghiệp xác định đơn giá mà phải sử dụng các quỹ tiền lương thực hiện từ năm 2024 trở về trước thì chia cột (17) thành 2 cột, trong đó: (i) một cột ghi tổng các quỹ tiền lương thực hiện của người lao động; (ii) một cột ghi tổng tiền lương của Ban điều hành từ quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

(6) Đối với đơn vị sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này.

Người lập biểu (6)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị (6)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC
VÀ KẾ HOẠCH NĂM ... CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu (tr.đồng)		Lợi nhuận (tr.đồng)		Vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu (tr.đồng)		Tỷ suất lợi nhuận (%)		Số TVHĐ, KSV chuyên trách bình quân (người)		Mức tiền lương, tiền thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách (tr.đồng/tháng)									Mức thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên không chuyên trách (tr.đồng/tháng)					
		TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	Chủ tịch HĐQT (hoặc Chủ tịch công ty), Chủ tịch HĐQT			Bình quân các Thành viên hội đồng			Bình quân các Kiểm soát viên			Bình quân các Thành viên hội đồng			Bình quân các Kiểm soát viên		
												Tiền lương TH năm trước	Tiền lương KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Tiền lương TH năm trước	Tiền lương KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Tiền lương TH năm trước	Tiền lương KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Thù lao TH năm trước	Thù lao KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Thù lao TH năm trước	Thù lao KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
Tổng cộng																										

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.
(2) Đối với đơn vị sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này.

Người lập biểu (2)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị (2)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)